CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP
Số 16 Ngô Quyền - Phường Ngô Quyền - TP. Hải Phòng

Mẫu số B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

(Tại ngày 31/03/2026)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+	**100**		**50.992.109.847**	**43.728.666.466**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**12.577.476.307**	**7.095.060.985**
1. Tiền	111		12.577.476.307	7.095.060.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạ	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.745.564.063**	**15.055.626.139**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**3a**	13.055.962.832	12.252.508.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.045.495.994	2.056.202.730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	**4**	1.737.901.547	1.840.711.183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-1.093.796.310	-1.093.796.310
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**20.214.071.771**	**19.244.941.450**
1. Hàng tồn kho	141	**7**	20.214.071.771	19.244.941.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm m	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.454.997.706**	**2.333.037.892**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		345.596.664	338.743.513
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		68.069.289	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	**17**	1.041.331.753	1.994.294.379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	**14**		
B. Tài sản dài hạn(200)=210+220+230+240+250	**200**		**177.682.641.282**	**181.784.599.227**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**87.500.000**	**87.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**3b**	70.000.000	70.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	**4**	17.500.000	17.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**126.337.775.135**	**132.724.821.905**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**9**	**126.337.775.135**	**132.724.821.905**
- Nguyên giá	222		389.948.811.714	389.948.811.714
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-263.611.036.579	-257.223.989.809
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**0**	**0**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		**0**	**0**
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đ	233		0	0
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm mớ	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	241			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**8**	**18.968.680.951**	**14.254.704.654**
1. Chi phi sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phi xây dựng cơ bản dở dang	252		18.968.680.951	14.254.704.654
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**2.353.168.679**	**2.353.168.679**
1. Đầu tư vào công ty con	261		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dà	264		-2.646.831.321	-2.646.831.321
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**29.935.516.517**	**32.364.403.989**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**13**	29.935.516.517	32.364.403.989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	**4**		
5. Lợi thế thương mại	279			
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	**280**		**228.674.751.129**	**225.513.265.693**
C. Nợ phải trả (300)=310+330	**300**		**116.557.100.173**	**117.708.711.542**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**81.118.595.155**	**82.408.746.882**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**16**	27.629.270.835	20.958.888.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		603.841.190	609.801.471
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế & các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	**17**	425.026.679	715.586.346
5. Phải trả người lao động	315		7.444.016.764	13.520.794.949
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**18**	53.788.990	52.568.567
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắ	318			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	*2*	*3*	*4*	*5*
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	**19**	2.986.648.167	2.509.332.021
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**15**	40.966.185.144	42.869.157.293
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.009.817.386	1.172.617.386
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**35.438.505.018**	**35.299.964.660**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	**16**		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.826.133.920	16.826.133.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài h	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	**19**		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		18.612.371.098	18.473.830.740
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344			
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	**25**	**112.117.650.956**	**107.804.554.151**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.715.959.330	27.402.862.525
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ	420a		27.402.862.525	*15.758.523.212*
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.313.096.805	*11.644.339.313*
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**228.674.751.129**	**225.513.265.693**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Người đại diện theo pháp luật*
Phạm Thị Hạnh	*Phạm Thị Thu Trang*	*Nguyễn Trọng Thủy*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP
Số 16 Ngô Quyền - Phường Ngô Quyền - TP. Hải Phòng

Mẫu số B02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH(VI)	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	**98.579.852.288**	**93.548.965.114**	**98.579.852.288**	**93.548.965.114**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	**0**	**0**	**0**	**0**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**98.579.852.288**	**93.548.965.114**	**98.579.852.288**	**93.548.965.114**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	**84.376.738.651**	**78.377.015.887**	**84.376.738.651**	**78.377.015.887**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**14.203.113.637**	**15.171.949.227**	**14.203.113.637**	**15.171.949.227**
6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		**0**	**0**	**0**	**0**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	**3.610.175**	**2.976.058**	**3.610.175**	**2.976.058**
8. Chi phí tài chính	23	5	**1.078.452.380**	**1.462.228.045**	**1.078.452.380**	**1.462.228.045**
Trong đó: Chi phí đi vay	24		*955.189.711*	*1.000.925.862*	*955.189.711*	*1.000.925.862*
9. Chi phí bán hàng	25	8	**1.591.750.473**	**1.040.359.238**	**1.591.750.473**	**1.040.359.238**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	**6.082.766.985**	**5.583.513.570**	**6.082.766.985**	**5.583.513.570**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26)	30		**5.453.753.974**	**7.088.824.432**	**5.453.753.974**	**7.088.824.432**
12. Thu nhập khác	31	6	**32.137.800**	**101.961.353**	**32.137.800**	**101.961.353**
13. Chi phí khác	32	7	**34.883.222**	**47.047.800**	**34.883.222**	**47.047.800**
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**-2.745.422**	**54.913.553**	**-2.745.422**	**54.913.553**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**5.451.008.552**	**7.143.737.985**	**5.451.008.552**	**7.143.737.985**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	**1.137.911.747**	**1.449.726.331**	**1.137.911.747**	**1.449.726.331**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**4.313.096.805**	**5.694.011.654**	**4.313.096.805**	**5.694.011.654**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	***Kế toán trưởng***	***Người đại diện theo pháp luật***
Phạm Thị Hạnh	***Phạm Thị Thu Trang***	***Nguyễn Trọng Thủy***

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP
Số 16 Ngô Quyền - Phường Ngô Quyền - TP. Hải Phòng

Mẫu số B03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**5.451.008.552**	**7.143.737.985**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.387.046.770	6.450.670.581
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền t	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-3.610.175	-2.976.058
- Chi phí lãi vay	06		955.189.711	1.000.925.862
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**12.789.634.858**	**14.592.358.370**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-805.044.587	-498.796.552
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-117.248.288	3.186.083.808
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nh	11		2.541.867.661	-580.103.941
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.422.034.321	1.517.440.607
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-958.427.130	-1.005.773.290
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	-368.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-162.800.000	-46.700.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**15.710.016.835**	**16.796.509.002**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-8.466.779.897	-1.423.650.440
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.610.175	2.976.058
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-8.463.169.722**	**-1.420.674.382**
III . Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doan	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.053.472.039	7.007.772.947
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-23.817.903.830	-14.223.584.771
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-1.764.431.791**	**-7.215.811.824**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**5.482.415.322**	**8.160.022.796**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.095.060.985**	**3.752.030.573**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	34	**12.577.476.307**	**11.912.053.369**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	***Kế toán trưởng***	***Người đại diện theo pháp luật***
Phạm Thị Hạnh	***Phạm Thị Thu Trang***	***Nguyễn Trọng Thủy***

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP
Số 16 Ngô Quyền - Phường Ngô Quyền - TP. Hải Phòng

Mẫu số B 09 -DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3 tháng năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn : DN cổ phần.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải thuỷ, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất cơ khí, xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, HH khác

3 - Ngành nghề kinh doanh : Vận tải thuỷ, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thuỷ, sản xuất cơ khí.

4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Có 01 công ty con: Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng
Địa chỉ: Số 16 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ :100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc

7 - Số lượng lao động tại thời điểm cuối niên độ:
Số lượng lao động bình quân trong niên độ:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu 01/01/2026 - Kết thúc 31/12/2026

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy (theo hình thức Nhật ký chung)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không có

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Tỷ giá thực tế

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế cộng chi phí môi giới
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lấy giá tại thời điểm 31/12 trừ giá mua bình quân trong kỳ lấy giá chênh lệch để tính trích dự phòng giảm giá

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Theo dõi chi tiết cho từng đối tượng theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế bình quân tức thời.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho: Chưa có phương án.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chinh): Theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp KH đường thẳng

9 - Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Không có

10 - Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Ghi nhận theo thực tế phát sinh các khoản phí đã thanh toán chờ phân bổ

Phương pháp phân bổ: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12 - Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

13 - Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

14 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí phải trả trong kỳ

15 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16 - Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

17 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

18 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Ghi nhận theo giá trị thực tế tại từng thời điểm, theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và lãi vay

19 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư tài sản dở dang được vốn hóa vào giá trị tài sản đó

20 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: khi tăng vốn điều lệ, khi phát hành cổ phiếu bán ra cao hơn mệnh giá cổ phiếu, phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

22 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

23 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

25 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế

26 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Theo thực tế phát sinh

27 - Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

28 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

29 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Quí 1 Năm 2026

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
-	Tiền mặt	2.409.585.730	1.972.798.017
-	Tiền gửi ngân hàng	10.167.890.577	5.122.262.968
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	*3.305.282.422*	*1.145.462.886*
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng - Cửa h	*133.797.978*	*69.721.092*
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng - Cửa h	*45.860.000*	*2.792.181*
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng - Cửa h	*38.988.100*	*2.394*
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh Hải Phòng	*195.611.726*	*184.364.482*
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	*6.448.350.351*	*3.719.919.933*
-	Tiền đang chuyển		
-	Tương đương tiền		
	Cộng	**12.577.476.307**	**7.095.060.985**
2	**Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
3	**Phải thu của khách hàng (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
4	**Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
5	**Tài sản thiếu chờ xử lý**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
6	**Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
7	**Hàng tồn kho (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
8	**Tài sản dở dang dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
9	**Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
10	**Tăng, giảm TSCĐ vô hình**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
11	**Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
12	**Tài sản sinh học**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
13	**Tăng, giảm bất động sản đầu tư**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
14	**Chi phí chờ phân bổ**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn	345.596.664	338.743.513
-	Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng		
-	Chi phí đi vay		
-	Các khoản khác	345.596.664	338.743.513
b	Dài hạn	29.935.516.517	32.364.403.989
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	29.384.284.300	31.725.553.683
	Các khoản khác	551.232.217	638.850.306
	Cộng	**30.281.113.181**	**32.703.147.502**
15	**Tài sản khác**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
-	**Cộng**	**0**	**0**
16	**Vay và nợ thuê tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
17	**Phải trả người bán**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
a	Phải trả người bán ngắn hạn	**3.177.202.192**	**7.976.444.104**
-	Phải trả đối tượng khác	3.177.202.192	7.976.444.104
b	Phải trả người bán dài hạn	**0**	**0**
-	Phải trả đối tượng khác		0
c	Số nợ qua hạn chưa thanh toán		
d	Phải trả người bán là các bên liên quan :	**24.452.068.643**	**12.982.444.745**
-	*Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng*		
-	*Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP*		0
-	*Tổng kho Petrolimex Đức Giang*	285.626.887	434.035.162
-	*Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12*	1.311.856.720	20.191.680
-	*Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex*		
-	*Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng*	18.420.470.511	8.390.915.158
-	*Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long*	2.065.024.741	2.247.652.482
-	*Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng*	1.040.187.587	1.229.851.280
-	*Chi nhánh Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang*	121.189.055	0
-	*Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn*	153.503.970	156.319.379
-	*Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng*	1.054.209.172	503.479.604
-	*Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình*		
-	*Công ty BH PJICO HP*		
-	*Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai*		
-	*Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ*		
-	*Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An*		
-	*Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa*		
-	*Tập đoàn xăng dầu Việt Nam*		
-	*Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn*		
-	*Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex*		0
18	**Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
19	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
20	**Chi phí phải trả**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn	**53.788.990**	**52.568.567**
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BĐS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	53.788.990	52.568.567
b	Dài hạn	0	0
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	**53.788.990**	**52.568.567**
21	**Phải trả khác**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	2.014.875.265	1.725.969.786
-	Bảo hiểm xã hội	130.074.328	0
-	Bảo hiểm y tế	260.674.575	140.652.630
-	Bảo hiểm thất nghiệp	145.417.421	96.942.891

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	435.606.578	545.766.714
	Cộng	**2.986.648.167**	**2.509.332.021**
b	Dài hạn		
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cộng	**0**	**0**
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	Cộng	**0**	**0**
22	**Doanh thu chờ phân bổ**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
23	**Trái phiếu phát hành**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
24	**Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
25	**Dự phòng phải trả**		
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng phải trả khác		
	Cộng		
a	Dài hạn		
26	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
		CUỐI KỲ	**ĐẦU NĂM**
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
27	**Vốn chủ sở hữu**		
a	**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục chi tiết đi kèm)**		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	27.283.200.000	27.283.200.000
	Cộng	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,chia lợi nhuận**	**QÚY 1/2026**	**QÚY 1/2025**
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
+	Vốn góp tăng trong quý		
+	Vốn góp giảm trong quý		
+	Vốn góp cuối quý	55.680.000.000	55.680.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
đ	**Cổ tức**		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
đ	**Cổ phiếu**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Số lượng cổ phiếu đăngký phát hành	5.568.000	5.568.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnđ/1CP	10.000	10.000
28	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**		
29	**Chênh lệch tỷ giá**		
30	**Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính**	**CUỐI KỲ**	**ĐẦU NĂM**
-	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công , uỷ thác	0	0
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố , thế chấp	0	0
-	Nợ khó đòi đã xử lý	560.596.110	560.596.110

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOAN

1	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
-	Doanh thu bán hàng	37.368.273.939	31.419.111.349
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	61.211.578.349	62.129.853.765
-	Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+	Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+	Tổng doanh thu luỹ kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
-	Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
-	Doanh thu khác		
	Cộng	**98.579.852.288**	**93.548.965.114**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	Hàng bán bị trả lại		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	Cộng	**0**	**0**
3	**Giá vốn hàng bán**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
-	Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	36.058.778.258	30.167.528.810
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	48.317.960.393	48.209.487.077
-	Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
-	Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
-	Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sin học		
-	Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
	Cộng	**84.376.738.651**	**78.377.015.887**
4	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
-	Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
-	Giá trị còn lại của BĐSĐT		
-	Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
	Cộng	**0**	**0**
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.610.175	2.976.058
-	Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	0	0
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
-	Chiết khấu thanh toán được hưởng		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**3.610.175**	**2.976.058**
6	**Chi phí tài chính**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
-	Lãi tiền vay	955.189.711	1.000.925.862
-	Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
-	Chiết khấu thanh toán phải trả		
-	Dự phòng giảm giá chứng khoán kin doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
-	Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	0	0
-	Chi phí tài chính khác	123.262.669	461.302.183
-	Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
	Cộng	**1.078.452.380**	**1.462.228.045**
7	**Thu nhập khác**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
-	Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
	Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
-	Các khoản khác	32.137.800	101.961.353
	Cộng	**32.137.800**	**101.961.353**
8	**Chi phí khác**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
-	Các khoản bị phạt	0	0
-	Các khoản chi phí khác	34.883.222	47.047.800
	Cộng	**34.883.222**	**47.047.800**
9	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
a	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**6.082.766.985**	**5.583.513.570**
	Trong đó:		
	- Tiền lương	3.084.444.000	3.210.946.000
	- Khấu hao TSCĐ	197.417.607	218.140.995
	- Dịch vụ mua ngoài	663.013.990	659.396.359
	- Chi phí giao dịch	218.300.588	159.368.178
	- Chi phí khác	1.919.590.800	1.335.662.038
b	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**1.591.750.473**	**1.040.359.238**
	Trong đó:		
	- Tiền lương	931.118.957	544.327.372
	- Khấu hao TSCĐ	101.527.875	96.052.875
	- Chi phí khác	559.103.641	399.978.991
10	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.659.238.281	20.535.461.620
-	Chi phí nhân công	18.542.803.617	16.501.814.957
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.387.046.770	6.450.670.581
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.688.989.325	1.466.890.499
-	Chi phí khác bằng tiền	9.714.399.858	9.878.522.228
	Cộng	**55.992.477.851**	**54.833.359.885**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.451.008.552	7.143.737.985
-	Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
	thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Thu nhập không chịu thuế		
-	Chi phí không được khấu trừ	238.550.185	104.893.668
-	Dự phòng thiếu/thừa của các năm trước		
-	Thu nhập chịu thuế	5.689.558.737	7.248.631.653
-	Thuế suất	20%	20%
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.137.911.747**	**1.449.726.331**
12	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**QUÝ 1/2026**	**QUÝ 1/2025**
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải		
	chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập		
	hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
	được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính		
	thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
-	Các khoản phải nộp khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		QUÝ 1/2026	QUÝ 1/2025
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực		
	kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	Báo cáo bộ phận		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của		
	niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập	*Kế toán trưởng*	*Người đại diện theo pháp luật*
Phạm Thị Hạnh	*Phạm Thị Thu Trang*	*Nguyễn Trọng Thủy*

M.S.D.N: 0200412699 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ			ĐẦU NĂM		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
C- Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty con	5.000.000.000		2.646.831.321	5.000.000.000		2.646.831.321
- Tỷ lệ vốn góp :100%						
- Tỷ lệ quyền biểu quyết :100%						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	**3.524.340.004**	**1.093.796.310**	**3.305.919.093**	**1.093.796.310**
- Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu				
- Khách hàng khác	3.524.340.004	1.093.796.310	3.305.919.093	1.093.796.310
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	**70.000.000**	**0**	**70.000.000**	**0**
- Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu				
- Khách hàng khác	70.000.000		70.000.000	
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**9.531.622.828**	**0**	**8.946.589.443**	**0**
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.158.438.878		3.819.394.423	
- Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP				
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12				
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá				
- Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH	339.545.866		116.371.238	
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	1.408.229.546		961.572.517	
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.464.954.654		3.930.504.552	
- Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO				
- Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolim	8.942.400			
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	151.511.484		118.746.713	
- Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng				
Cộng	**13.125.962.832**	**1.093.796.310**	**12.322.508.536**	**1.093.796.310**

4. PHẢI THU KHÁC

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a - Ngắn hạn	**1.737.901.547**	**0**	**1.840.711.183**	**0**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu của người lao động	633.368.577		646.861.316	
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	1.104.532.970		1.193.849.867	
b - Dài hạn	**17.500.000**	**0**	**17.500.000**	**0**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu của người lao động				
Ký cược, ký quỹ	17.500.000		17.500.000	
Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
c - Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	**1.755.401.547**	**0**	**1.858.211.183**	**0**

6. NỢ XẤU

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	DIỄN GIẢI	CUỐI KỲ			ĐẦU NĂM		
		Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
I	**Tổng số nợ quá hạn**	**70.000.000**	**70.000.000**		**70.000.000**	**70.000.000**	
1	Khách hàng chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn						
2	Khách hàng khác	70.000.000	70.000.000		70.000.000	70.000.000	
II	**Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn**	**0**	**0**		**0**	**0**	

7. HÀNG TỒN KHO

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11.245.296.052		10.864.747.026	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.534.184.969		6.534.184.969	
- Sản phẩm				
- Hàng hóa	2.434.590.750		1.846.009.455	
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	**20.214.071.771**	**0**	**19.244.941.450**	**0**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	**0**	**0**
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**18.968.680.951**	**14.254.704.654**
Trong đó :		
- Thanh lý	59.984.973	59.984.973
- Đóng mới tàu PTS31	7.891.424.618	6.125.887.909
- Đóng mới tàu PTS32	10.988.835.360	8.068.831.772
- Tàu PTS18	2.616.000	
- Tàu PTS19	2.616.000	
- Tàu PTS22	981.000	
- Tàu PTS23	2.616.000	
- Tàu PTS24	2.616.000	
- Tàu PTS25	2.616.000	
- Tàu PTS26	2.616.000	
- Tàu PTS27	2.616.000	
- Tàu PTS28	2.781.000	
- Tàu PTS29	3.181.000	
- Tàu PTS30	3.181.000	
Cộng	**18.968.680.951**	**14.254.704.654**

9. BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Quý 1 năm 2026

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/TIỆN V.TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ Q.LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	**16.892.099.019**	**2.455.517.627**	**368.773.491.286**	**1.703.511.082**	**124.192.700**	**389.948.811.714**
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ	**16.892.099.019**	**2.455.517.627**	**368.773.491.286**	**1.703.511.082**	**124.192.700**	**389.948.811.714**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	**14.351.468.582**	**1.682.387.809**	**239.622.323.296**	**1.443.617.422**	**124.192.700**	**257.223.989.809**
- Khấu hao trong kỳ	140.674.971	39.578.115	6.185.962.011	20.831.673		**6.387.046.770**
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			0			0
- Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ	**14.492.143.553**	**1.721.965.924**	**245.808.285.307**	**1.464.449.095**	**124.192.700**	**263.611.036.579**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu kỳ	**2.540.630.437**	**773.129.818**	**129.151.167.990**	**259.893.660**	**0**	**132.724.821.905**
- Tại ngày cuối kỳ	**2.399.955.466**	**733.551.703**	**122.965.205.979**	**239.061.987**	**0**	**126.337.775.135**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **90.505.203.186** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **142.974.546.135** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	TRONG KỲ		ĐẦU KỲ
		Tăng	Giảm	
a/ Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank - CN Nam Hải Phòng	30.760.985.144	19.297.331.681	19.626.703.830	31.090.357.293
b/ Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietcombank - CN Nam Hải Phòng	10.205.200.000	2.617.600.000	4.191.200.000	11.778.800.000
c/ Vay dài hạn				
Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Nam Hải Phòng	18.612.371.098	2.756.140.358	2.617.600.000	18.473.830.740
d/ Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	**59.578.556.242**	**24.671.072.039**	**26.435.503.830**	**61.342.988.033**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2026 đến 31/03/2026

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu kỳ	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
I. Thuế	**715.586.346**	**1.994.294.379**	**4.706.523.511**	**4.044.120.552**	**425.026.679**	**1.041.331.753**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	271.572.028	1.041.331.753	2.624.685.615	2.896.257.643	0	1.041.331.753
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4. Thuế xuất nhập khẩu						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		952.962.626	1.137.911.747		184.949.121	
6. Thuế thu nhập cá nhân	416.986.365		843.772.149	1.054.859.909	205.898.605	
7. Thuế tài nguyên						
8. Thuế nhà đất						
9. Tiền thuê đất	27.027.953		100.154.000	93.003.000	34.178.953	
10. Các loại thuế khác						
II. Các khoản phải nộp khác	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phí, lệ phí						
3. Các khoản phải nộp khác						
Tổng cộng	**715.586.346**	**1.994.294.379**	**4.706.523.511**	**4.044.120.552**	**425.026.679**	**1.041.331.753**

27. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**19.542.523.212**	**99.944.214.838**
- Tăng trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				11.644.339.313	11.644.339.313
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ (PP LN)				3.784.000.000	3.784.000.000
- Lỗ trong năm trứơc					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ)	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**27.402.862.525**	**107.804.554.151**
- Tăng trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				4.313.096.805	**4.313.096.805**
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ					**0**
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**31.715.959.330**	**112.117.650.956**

Thông tin các bên liên quan

GIAO DỊCH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Quí 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên đơn vị	Q1/2026			Q1/2025		
		Doanh thu	Thuế	Tổng	Doanh thu	Thuế	Tổng
A	**Công ty PTSHP bán cho:**	**61.211.578.349**	**4.898.803.721**	**66.110.382.070**	**62.116.585.499**	**4.972.037.190**	**67.088.622.689**
I	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**61.211.578.349**	**4.898.803.721**	**66.110.382.070**	**62.061.671.946**	**4.966.545.835**	**67.028.217.781**
1	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	42.399.124.025	3.391.929.918	45.791.053.943	46.480.305.949	3.718.424.479	50.198.730.428
2	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	13.829.454.796	1.106.356.384	14.935.811.180	12.288.115.510	983.049.241	13.271.164.751
3	Công ty LD hoá chất PTN			0			0
4	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP			0			0
5	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12			0			0
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	1.439.438.280	115.155.063	1.554.593.343	1.591.801.563	127.344.125	1.719.145.688
7	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	3.127.013.984	250.161.116	3.377.175.100	1.274.875.811	101.990.065	1.376.865.876
8	Chi nhánh Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex	314.394.320	25.151.546	339.545.866	345.969.336	27.677.547	373.646.883
9	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng			0			0
10	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	8.280.000	662.400	8.942.400			0
11	Công ty CP vận tải XD VIPCO			0			0
12	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long			0			0
13	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP	93.872.944	9.387.294	103.260.238	80.603.777	8.060.378	88.664.155
II	**Thu nhập khác**	**0**	**0**	**0**	**54.913.553**	**5.491.355**	**60.404.908**
1	Công ty bảo hiểm PJICO HP			0	7.865.753	786.575	8.652.328
2	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP			0	47.047.800	4.704.780	51.752.580
B	**Công ty PTSHP mua**	**49.544.504.178**	**3.599.446.705**	**53.143.950.883**	**39.016.427.815**	**3.722.256.113**	**42.738.683.928**
1	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	194.351.000	15.548.080	209.899.080	544.897.000	54.489.700	599.386.700
2	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội			0			0
3	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	36.770.622.222	2.721.547.343	39.492.169.565	31.330.918.829	3.086.961.689	34.417.880.518
4	Tổng kho Petrolimex Đức Giang (phí bơm hàng)	643.922.610	51.513.808	695.436.418	379.591.710	30.367.337	409.959.047
5	Công ty TNHH gas Petrolimex HP			0			0
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	48.871.200	3.909.696	52.780.896			0

STT	Tên đơn vị	Q1/2026			Q1/2025		
		Doanh thu	Thuế	Tổng	Doanh thu	Thuế	Tổng
7	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầ	3.250.291.270	160.435.552	3.410.726.822	320.850.000	27.278.750	348.128.750
8	Công ty bảo hiểm PJICO HP (Tiền Bảo hiểm)	787.785.956	78.778.595	866.564.551	785.565.665	78.556.567	864.122.232
9	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)	137.066.306		137.066.306	623.800.351		623.800.351
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh (thiếu hàng)	116.402.920		116.402.920	9.259.720		9.259.720
11	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP (công ty con)	1.621.280.762	142.033.800	1.763.314.562	1.099.551.928	96.914.279	1.196.466.207
12	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An			0	165.425.500	16.542.550	181.968.050
13	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	726.065.004	56.507.415	782.572.419	774.166.792	75.194.934	849.361.726
14	Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex			0			0
15	Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex			0	25.250.000	2.020.000	27.270.000
16	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	490.000.000	39.200.000	529.200.000	437.500.000	35.000.000	472.500.000
17	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	809.622.350	64.065.838	873.688.188	1.172.790.145	92.547.913	1.265.338.058
18	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng tại Nha	22.000.000	1.760.000	23.760.000	44.000.000	3.520.000	47.520.000
19	Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	27.272.727	2.181.819	29.454.546	27.272.727	2.181.819	29.454.546
20	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá (thiếu hàng)			0			0
21	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.875.034.012	260.147.041	4.135.181.053	935.060.237	87.410.918	1.022.471.155
22	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh			0			0
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	4.087.310	231.435	4.318.745	319.492.245	31.901.260	351.393.505
24	CN CT TNHH MTV VIPCO Hạ long tại HP			0			0
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa			0			0
26	Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng			0			0
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai			0			0
28	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè			0	2.777.340	222.187	2.999.527
29	Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV	10.763.849	861.108	11.624.957			0
30	Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân	9.064.680	725.175	9.789.855	18.257.626	1.146.210	19.403.836
31	Công ty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex			0			0

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025

Đơn vị tính: VNĐ

	KINH DOANH XĂNG DẦU CHÍNH	KINH DOANH DẦU NHỜN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
DOANH THU						
Tổng doanh thu	31.416.065.892	3.045.457	61.981.068.169	0	148.785.596	93.548.965.114
Doanh thu giữa các bộ phận						0
Doanh thu	**31.416.065.892**	**3.045.457**	**61.981.068.169**	**0**	**148.785.596**	**93.548.965.114**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						0
Kết quả bộ phận	-53.118.805	-13.355.072	8.571.382.597	0	43.167.699	8.548.076.419
Lãi tiền gửi						2.976.058
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						-1.407.314.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp						-1.449.726.331
Lợi nhuận trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.694.011.654**

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	KINH DOANH XĂNG DẦU CHÍNH	KINH DOANH DẦU NHỜN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
DOANH THU						
Tổng doanh thu	37.367.385.051	888.888	61.117.705.405	0	93.872.944	98.579.852.288
Doanh thu giữa các bộ phận						0
Doanh thu	**37.367.385.051**	**888.888**	**61.117.705.405**	**0**	**93.872.944**	**98.579.852.288**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						0
Kết quả bộ phận	-756.330.424	116.849	7.284.809.754	0	0	6.528.596.179
Lãi tiền gửi						3.610.175
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						-1.081.197.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp						-1.137.911.747
Lợi nhuận trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.313.096.805**

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025

Đơn vị tính: VNĐ

	KINH DOANH XĂNG DẦU CHÍNH	KINH DOANH DẦU NHỜN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.051.457.509	0	145.219.986.005	0	372.160.112	146.643.603.626
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	227.130.433			227.130.433
Các khoản phải thu	1.236.918.573	0	11.296.655.366	1.693.547.178	0	14.227.121.117
Hàng tồn kho	1.563.391.134	90.103.364	9.482.206.326	8.226.488.914	0	19.362.189.738
Tài sản không thể phân bổ						44.355.750.756
Tổng tài sản	**3.851.767.216**	**90.103.364**	**166.225.978.130**	**9.920.036.092**	**372.160.112**	**224.815.795.670**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	20.193.487.468	0	10.816.813.989	17.275.278.600	0	48.285.580.057
Phải trả tiền vay	8.000.000.000		50.425.952.747			58.425.952.747
Nợ phải trả không phân bổ						12.466.036.374
Tổng nợ phải trả	**28.193.487.468**	**0**	**61.242.766.736**	**17.275.278.600**	**0**	**119.177.569.178**

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	KINH DOANH XĂNG DẦU CHÍNH	KINH DOANH DẦU NHỜN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.053.861.268	0	120.897.638.360	0	257.649.320	122.209.148.948
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	18.908.695.978			18.908.695.978
Các khoản phải thu	2.049.927.713	0	13.209.715.967	1.824.217.612	0	17.083.861.292
Hàng tồn kho	2.348.487.040	86.103.710	11.245.296.052	6.534.184.969	0	20.214.071.771
Tài sản không thể phân bổ						50.258.973.140
Tổng tài sản	**5.452.276.021**	**86.103.710**	**164.261.346.357**	**8.358.402.581**	**257.649.320**	**228.674.751.129**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	18.424.311.701	0	8.893.557.211	17.705.125.033	0	45.022.993.945
Phải trả tiền vay	7.467.626.282		50.676.301.520			58.143.927.802
Nợ phải trả không phân bổ						13.390.178.426
Tổng nợ phải trả	**25.891.937.983**	**0**	**59.569.858.731**	**17.705.125.033**	**0**	**116.557.100.173**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
DN: C=VN, S=Hải Phòng, L=Quận Ngô Quyền, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200412699
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2026-04-24 17:22:19
Foxit Reader Version: 9.0.0